



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ năm 2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại mục V Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong 10 năm từ năm 2021 đến năm 2030, trong đó tập trung vào cải cách hành chính như sau: "*Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch (điểm 1)*" và "*đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp (điểm 4)*".

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 16/01/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2025 kèm theo Danh mục đề án các các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm nhằm cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tại tiết a

điểm 1 công điện có giao nhiệm vụ cho các Bộ như sau: “Tập trung rà soát kỹ lưỡng, cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân, bảo đảm giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí kinh doanh (chi phí tuân thủ); bãi bỏ 30% điều kiện kinh doanh không cần thiết; thực hiện các thủ tục liên quan đến doanh nghiệp trên môi trường điện tử, bảo đảm thông suốt, liền mạch, hiệu quả.”.

- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (khoản 2 Điều 12) quy định thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn như sau: “Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập”.

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc kê khai, nộp thuế và công tác quản lý thuế của cơ quan thuế đảm bảo việc thu thuế, nộp thuế được công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trong đó, có bổ sung mới hoặc điều chỉnh so với quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và trách nhiệm của các cơ quan; quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào NSNN... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn

a) Bất cập của quy định hiện hành

Luật TNCN số 04/2007/QH12 (Điều 3, Điều 12) quy định thu nhập từ đầu tư vốn là một trong những khoản thu nhập chịu thuế chính trong các khoản thu nhập chịu thuế TNCN, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.

Thực tế có nhiều hình thức trả cổ tức, lợi tức như: trả cổ tức bằng tiền mặt (trong các loại hình doanh nghiệp), trả bằng chứng khoán, hoặc đồng thời trả cả bằng tiền mặt và chứng khoán cho các cổ đông (trong công ty cổ phần); trả lợi tức bằng hình thức ghi nhận phần vốn tăng thêm cho các thành viên góp vốn (trong các loại hình doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần). Đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng tiền mặt cho cá nhân thì tổ chức chi trả thực hiện khấu trừ, kê khai, nộp thuế TNCN cho cá nhân và đã áp dụng một cách hiệu quả, thông suốt trong thời

gian qua. Tuy nhiên, đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, có ý kiến cho rằng tại thời điểm nhận chứng khoán hoặc ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cá nhân chưa thực nhận được tiền nên chưa phải nộp thuế TNCN mà đến khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn mới phải kê khai nộp thuế TNCN.

Tại Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán, thời điểm cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn là khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn. Thực tế quy định này đã phát sinh bất cập sau: Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, các cá nhân này chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn ngay hoặc không có nhu cầu chuyển nhượng (*cá nhân là cổ đông lớn, cổ đông chiến lược trong công ty cơ bản đều không có nhu cầu chuyển nhượng chứng khoán ngay*) nên chưa phải kê khai, nộp thuế TNCN, trong khi thực tế tài sản, thu nhập của các cá nhân không ngừng tăng lên.

Luật Doanh nghiệp quy định cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Cá nhân được chia cổ tức bằng tiền mặt hay cổ tức bằng chứng khoán đều cùng từ nguồn lợi nhuận của doanh nghiệp tạo ra. Khi cá nhân nhận được cổ tức (không phân biệt là tiền mặt hay chứng khoán) là đã xác định cá nhân nhận thu nhập (không phải đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán - phát sinh dòng tiền). Theo đó, tại thời điểm chi trả cổ tức cho cá nhân bằng chứng khoán - cá nhân đã phát sinh thu nhập từ đầu tư vốn và theo quy định của Luật thuế TNCN, khoản thu nhập này phải được kê khai, nộp thuế TNCN ngay, không đợi đến khi chuyển nhượng chứng khoán cùng loại mới kê khai nộp thuế TNCN cho khoản thu nhập này. Tương tự đối với trường hợp cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì khi cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cũng phải kê khai, nộp thuế TNCN ngay.

b) Tình hình kê khai, nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong thời gian vừa qua:

Trên cơ sở khai thác số liệu giai đoạn 2016-2024 từ cơ quan thuế về tình hình kê khai, nộp thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn (do tổ chức, cá nhân khai – phụ lục 1) và số liệu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp về tình hình trả cổ tức bằng cổ phiếu, trả thưởng bằng cổ

phiếu (phụ lục 2) cho thấy:

- Số thuế TNCN đã kê khai từ đầu tư vốn (gồm 05 khoản: *thu nhập trả cổ tức, lợi tức bằng tiền mặt; cổ tức bằng chứng khoán; thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán; lợi tức ghi tăng vốn; thu nhập đầu tư vốn từ nước ngoài*): tổng số thu thuế TNCN từ đầu tư vốn giai đoạn năm 2016 đến hết năm 2024 là khoảng 51.965 tỷ đồng (chi tiết tại Phụ lục 1). Trong đó:

+ Số thuế TNCN thu từ cổ tức, lợi tức trả bằng tiền mặt cho cá nhân là 50.350 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 96,89%;

+ Số thuế TNCN thu từ đầu tư vốn tại nước ngoài là 135 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 0,26%;

+ Số thuế TNCN thu từ lợi tức ghi tăng vốn là 162 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ khoảng 0,31%;

+ Số thuế TNCN thu từ 02 khoản thu nhập còn lại (cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán) ***khoảng 1.318 tỷ đồng***, chiếm tỷ lệ khoảng 2,54%.

- Trong giai đoạn năm 2016 đến hết năm 2024 (*nguồn Tổng Công ty lưu ký chứng khoán Việt Nam - chi tiết tại Phụ lục 2*), cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán là 34,84 tỷ cổ phiếu. Nếu số lượng cổ phiếu này chuyển nhượng toàn bộ và giá cổ phiếu tính theo mệnh giá (10.000đ), thuế suất 5% thì số thuế TNCN tạm ước phải kê khai, nộp thuế ***khoảng 17.420 tỷ đồng***.

Như vậy, số thuế TNCN từ thu nhập của cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán đã kê khai giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2024 ***khoảng 1.318 tỷ đồng*** chỉ chiếm khoảng 8% so với ước dự tính (nếu tổng số cổ phiếu này được chuyển nhượng toàn bộ) thì tổng số thuế TNCN phải kê khai, nộp thuế ***khoảng 17.420 tỷ đồng***.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy một số nước như Thái Lan, Ấn Độ quy định thời điểm tính thuế là thời điểm chi trả cổ tức và tổ chức phát hành cổ phiếu trả thay cổ tức có nghĩa vụ khấu trừ thuế theo thuế suất cổ tức bằng cổ phiếu (Thái Lan áp dụng thuế suất 10%, Ấn Độ áp dụng thuế suất 10% đối với phần thu nhập vượt quá mức Rs5,000).

Để hạn chế việc lợi dụng chính sách, kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ khai và nộp thuế TNCN thì cần phải quy định rõ thời điểm khấu trừ, sửa đổi thời điểm khai thuế TNCN đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, thu nhập từ trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ phần vốn được ghi nhận tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khi tổ chức chi trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho phù hợp với quy định tại Luật thuế TNCN.

2.2. Về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Nghị định số 103/2024/NĐ-CP về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 quy định trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và trách nhiệm của các cơ quan; quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào NSNN... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước; quy định khoản thu mới là khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định thời hạn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, việc tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với khoản phải nộp bổ sung chưa có quy định về thời hạn nộp. Do đó, đã phát sinh vướng mắc trong thực hiện do cả Nghị định 103/2024/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định. Đồng thời, một số quy định về trách nhiệm thực hiện của cơ quan thuế, thời hạn giải quyết các thủ tục, thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước... trong quy trình luân chuyển hồ sơ địa chính giữa các cơ quan và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản người sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP cũng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định mới của Luật Đất đai và đảm bảo cơ sở pháp lý để thực hiện.

2.3. Về cắt giảm thủ tục hành chính thuế (TTHC)

Hiện nay, số lượng TTHC thuế là 219 TTHC, trong đó có 134 thủ tục đã đạt mức độ dịch vụ công toàn trình (chiếm 61,2%) với 48% tích hợp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đã góp phần giúp doanh nghiệp, người dân tiết kiệm chi phí, thời gian trong thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính thuế.

Tại Nghị quyết số 68-NQ/TW nêu: *“Trong năm 2025, ... thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo”*. Qua rà soát cho thấy, vẫn có nhiều TTHC thuế không thực sự cần thiết, các TTHC còn phức tạp về thành phần hồ sơ, biểu mẫu, giấy tờ. Hiện nay, trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ, sự gia tăng nhanh chóng của các giao dịch trong môi trường số đòi hỏi hệ thống TTHC phải được cải cách mạnh mẽ, là yêu cầu cấp bách để tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Đảm bảo thống nhất, đồng bộ và phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan.

- Cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

- Nhằm phòng ngừa, hạn chế lợi dụng chính sách để tránh hoặc kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế đối với NSNN.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, cũng như các chính sách pháp luật của Nhà nước, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và góp phần đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong thời kỳ đổi mới.

- Cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế trên cơ sở đảm bảo mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa TTHC theo yêu cầu tại Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Chính phủ.

- Tăng cường hiệu quả thu ngân sách nhà nước đối với cá nhân có thu nhập từ cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định của Luật Ban hành VBQPPL và chương trình công tác năm 2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Dự thảo đã được gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, tổ chức liên quan, đăng dự thảo trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến các tổ chức và cá nhân theo quy trình (công văn số /BTC-CT ngày / /2025).

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ Nghị định và có công văn số /BTC-CT ngày / /2025 gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về hồ sơ Nghị định.

Ngày / /2025, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số/BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định số /BC-BTC ngày / /2025 (Báo cáo kèm theo).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định sửa đổi, bổ sung 03 nội dung:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d Khoản 5 Điều 7 về khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán, cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn;

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10; Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1, điểm b, điểm c, điểm d khoản 2, khoản 6, khoản 8, điểm b.3, điểm b.4 khoản 11 và bãi bỏ khoản 12 Điều 13; Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 18; Bãi bỏ điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Sửa đổi một số nội dung để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

1.2. Đối tượng áp dụng

Giữ nguyên đối tượng áp dụng như quy định tại Điều 2 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 04 Điều:

- **Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- **Điều 2.** Bãi bỏ một số từ, cụm từ tại một số Điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; sửa đổi tên mẫu biểu, cắt giảm thành phần hồ sơ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- **Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- **Điều 4.** Điều khoản thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện

Qua rà soát có 8¹/44 Điều cần sửa đổi, bổ sung nhằm giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tiễn, hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế; đảm bảo đồng bộ, thống nhất với pháp luật liên quan; cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn liền với chuyển đổi số và tăng tính minh bạch, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế:

3.1.1 Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: nội dung về khấu trừ, kê khai, nộp thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức

¹ Các Điều: 7, 9, 10, 13, 18, 20, 26, 41

bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn, cụ thể:

a) Căn cứ pháp lý

- Điều 12 Luật thuế TNCN số 04/2007/QH12 quy định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn như sau:

“1. Thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là tổng số các khoản thu nhập từ đầu tư vốn quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này mà đối tượng nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế.

2. Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế hoặc thời điểm đối tượng nộp thuế nhận được thu nhập.”.

- Điều 28 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP về thuế TNCN quy định: *“1. Khấu trừ thuế là việc tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện tính trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập. 2. Các loại thu nhập phải khấu trừ thuế: ...d) Thu nhập từ đầu tư vốn;”.*

Theo đó, thời điểm xác định thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế hoặc thời điểm người nộp thuế nhận được thu nhập; Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện khấu trừ số thuế phải nộp vào thu nhập của người nộp thuế trước khi trả thu nhập.

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không quy định cụ thể về thời điểm khai thuế, nộp thuế đối với cá nhân có thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn. Tuy nhiên, tại điểm d khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định: *“Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn”.*

Theo đó, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP đang quy định: (i) Thời điểm tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khác với quy định của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP. (ii) Thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay thuế TNCN đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thống nhất với quy định của Luật Thuế TNCN (khi cá nhân chuyển nhượng vốn hoặc rút vốn).

- Tại Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định:

“Điều 135. Trả cổ tức

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
- c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- đ) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.”.

Theo quy định nêu trên, đối với trường hợp trả cổ tức bằng chứng khoán thì tại thời điểm Hội đồng quản trị của doanh nghiệp lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần (quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật DN), DN đã có cơ sở để xác định được giá trị cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân. Tại Thông báo trả cổ tức cho cổ đông có thể hiện nội dung: “Thời điểm và phương thức trả cổ tức;”. Như vậy, cổ đông sẽ biết được ngày tổ chức trả cổ tức và phương thức trả cổ tức (bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, hoặc cả tiền mặt và cổ phiếu) ghi trên thông báo. Do đó, tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức ghi trên thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp là phù hợp giữa thời điểm trả thu nhập của DN và thời điểm nhận thu nhập của cá nhân.

b) Nội dung sửa đổi bổ sung

Trên cơ sở căn cứ quy định tại Luật Thuế TNCN, Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp nêu trên, để thống nhất pháp luật quản lý thuế phù hợp với pháp luật chính sách thuế TNCN, đồng thời hạn chế việc lợi dụng chính sách để kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ thuế TNCN, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP về khai thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn như sau:

- **Quy định rõ thời điểm khấu trừ thuế TNCN:** Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu thì tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tại thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định tại Khoản 4 Điều 135 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Trường hợp tổ chức ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân là thành viên góp vốn thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn thực hiện khấu trừ thuế TNCN tại thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng thêm cho cá nhân.

- **Sửa đổi về kê khai thuế:** Do tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế TNCN nên tổ chức trả thu nhập thực hiện khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc khai theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

- **Bổ sung cách xác định số thuế TNCN phải khấu trừ:** Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị lợi tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (5%).

* Nội dung cụ thể được thể hiện tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định như sau:

“Điều 7. Hồ sơ khai thuế

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

d) Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán; cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn; cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán. ~~Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Cụ thể như sau:~~

d.1) Đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán; cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán thì tổ chức ***trả thu nhập*** có trách nhiệm ***khấu trừ thuế***, khai thuế thay, và nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán cùng loại như sau:~~ ***Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp trả cổ tức, trả thưởng ghi trên thông báo về trả cổ tức, trả thưởng cho cổ đông cá nhân theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị cổ tức, giá trị thưởng nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.***

~~Đối với chứng khoán thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư.~~

~~Đối với chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay như sau: chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký chứng khoán; chứng khoán của công ty cổ phần chưa là công ty đại chúng nhưng tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền cho công ty chứng khoán quản lý danh sách cổ đông thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là công ty chứng khoán được ủy quyền quản lý danh sách cổ đông; chứng khoán không thuộc trường hợp quy định nêu tại đoạn này thì tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay là tổ chức phát hành chứng khoán.~~

d.2) ~~Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm~~ **khấu trừ thuế**, khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn ~~khí cá nhân chuyển nhượng vốn, rút. Thời điểm khấu trừ thuế là thời điểm doanh nghiệp ghi nhận phần vốn tăng do lợi tức ghi tăng vốn cho cá nhân. Số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ được xác định bằng giá trị lợi tức nhân (x) với thuế suất thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.~~

d.3) Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân quy định tại điểm d1, d2 khoản này thực hiện khai thuế theo tháng quy định tại điểm a khoản 1 hoặc theo quý quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

d.34) ~~Đối với cá nhân góp vốn bằng bất động sản, phần vốn góp, chứng khoán thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán. Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn.~~

~~d.4) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay theo quy định tại điểm d.1, d.2, d.34 khoản này đã giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế theo quy định”.~~

3.1.2. Nội dung chuyển tiếp về khai thay, nộp thay thuế TNCN

Tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

" 8. Bổ sung khoản 4 Điều 43 như sau:

"4. Quy định tại điểm d.1 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Trường hợp cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán được ghi nhận vào tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 trở về trước và chưa được các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại nơi cá nhân mở tài khoản lưu ký, công ty quản lý quỹ nơi cá nhân ủy thác danh mục đầu tư, tổ chức phát hành chứng khoán khai thuế thay, nộp thuế thay thì cá nhân thực hiện khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế Thu nhập cá nhân và không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế, không bị tính tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế từ ngày 05 tháng 12 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022."

Để có cơ sở cho các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại... tiếp tục khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, trả thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng chứng khoán; tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với khoản lợi tức đã ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán, chưa chuyển nhượng vốn, rút vốn thì các tổ chức này tiếp tục thực hiện khai thay, nộp thay thuế TNCN cho cá nhân khi cá nhân chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn. Nội dung cụ thể thể hiện tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau:

"2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp tổ chức trả cổ tức bằng chứng khoán cho cá nhân, trả thưởng bằng chứng khoán cho cá nhân là cổ đông hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa chuyển nhượng chứng khoán thì các tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

b) Trường hợp tổ chức nơi cá nhân có vốn góp ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng các cá nhân chưa thực hiện chuyển nhượng vốn, rút vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định tại điểm d2 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

c) Trường hợp tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay tại điểm a, điểm b khoản này giải thể, phá sản mà chưa thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay

cho cá nhân thì cá nhân có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn.”.

* Theo đó, nếu thực hiện quy định khấu trừ thuế TNCN tại nguồn đối với thu nhập từ cổ tức trả bằng chứng khoán, thu nhập từ trả thưởng bằng chứng khoán cho cổ đông hiện hữu, thu nhập từ phần vốn được ghi nhận tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn khi tổ chức chi trả trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức cho cá nhân như nêu trên thì có những ảnh hưởng sau:

- Tác động thu NSNN: Nội dung sửa đổi tại dự thảo Nghị định sẽ góp phần tăng thu NSNN hàng năm từ thuế TNCN, bảo đảm thu đúng, thu đủ và kịp thời vào NSNN.

- Tác động đến tổ chức chi trả và nhà đầu tư: Việc thực hiện khấu trừ thuế TNCN tại nguồn trước khi trả cổ tức bằng chứng khoán, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức cho nhà đầu tư cá nhân sẽ điều chỉnh dòng tiền của nhà đầu tư (nhà đầu tư sẽ phải nộp thuế TNCN ngay khi tổ chức trả cổ tức, trả thưởng bằng chứng khoán, trả lợi tức tương tự như trường hợp tổ chức chi trả trả cổ tức bằng tiền mặt, thay vì trước đây khi nhà đầu tư cá nhân chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn mới phải kê khai, nộp thuế TNCN).

3.1.3. Đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10; điểm d khoản 1, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2, khoản 6, khoản 8, điểm b.3, điểm b.4 khoản 11 Điều 13; khoản 3, khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Nội dung về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để phù hợp với Luật Đất đai 2024, cụ thể:

- *Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:* Tại Khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024 quy định về thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với 4 trường hợp cụ thể: (i) Đối với trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất; (ii) Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất; (iii) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất mà làm thay đổi diện tích, mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; (iv) Đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết theo quy định của pháp luật về xây dựng mà phải xác định lại giá đất.

Tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định về ngày phát sinh nghĩa vụ với NSNN về tiền sử dụng đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất; và trường hợp công nhận quyền sử dụng đất. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ để đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 và bãi bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: Tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP quy định Ban quản lý Khu kinh tế, khu công nghệ cao tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và xác định miễn, giảm đối với các dự án trong Khu kinh tế, khu công nghệ cao, thông báo cho người sử dụng đất và chỉ gửi thông tin cho cơ quan thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu để thực hiện đôn đốc và cưỡng chế.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đã thay thế các Nghị định, trong đó có Nghị định số 35/2017/NĐ-CP. Tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan thuế tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp có phát sinh nghĩa vụ. Do vậy, cần thiết phải sửa đổi điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 13 và lược bỏ khoản 12 Điều 13, điểm a.16 khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất quy định.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP:

+ Tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến. Tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 21 và điểm a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định: Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài). Do đó, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 đảm bảo đồng bộ với quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

+ Tại điểm b khoản 6 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ quy định trách nhiệm của cơ quan thuế và thời hạn xử lý trong trường hợp cơ quan tài chính xác định các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp gửi cơ quan thuế. Thực hiện chủ trương về chuyển chính quyền ba cấp thành hai cấp thì kể từ ngày 01/07/2025 không còn UBND cấp huyện và tại dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 103/2024/NĐ-CP đang dự kiến sửa đổi theo hướng giao cho UBND cấp xã xác định số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp. Ngoài ra, để đảm bảo tính khả thi, chất lượng trong xử lý hồ sơ, tương đồng về thời hạn với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 được sửa đổi nêu trên thì đề xuất quy định thời hạn xử lý của cơ quan thuế là 07 ngày.

+ Theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hết hiệu lực. Tại Điều 44 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đã quy định rõ trách nhiệm của cơ quan thẩm quyền trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về thuế, ban hành thông báo nộp thuế và gửi thông báo nộp thuế. Do đó, cần sửa đổi bổ sung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 13 để đảm bảo phù hợp với pháp luật về đất đai.

+ Theo quy định tại Nghị định 103/2024/NĐ-CP có nhiều trường hợp phải xác định lại tiền thuê đất và ra thông báo nộp tiền, không chỉ đối với trường hợp điều chỉnh đơn giá như quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13, mà còn bao gồm các trường hợp như thay đổi các căn cứ tính tiền thuê đất, xác định tiền thuê đất cho chu kỳ ổn định tiếp theo, xác định các khoản phải nộp bổ sung liên quan đến tiền thuê đất hoặc các trường hợp phát sinh khác mà phải xác định lại nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất.

- *Sửa đổi, bổ sung khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, tại Khoản 8 Điều 13 quy định về thời hạn xử lý trong trường hợp hồ sơ cơ quan thuế nhận được từ các cơ quan chức năng chưa đủ thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai; Khoản 11 Điều 13 quy định về trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 21 và điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định 103/2024/NĐ-CP đều quy định thời hạn xử lý chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với tổ chức kinh tế, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân; và trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền thuê đất. Do đó, để thống nhất quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ và thời gian thực tế giải quyết hồ sơ cần thiết sửa đổi khoản 8, điểm b.3, b.4 khoản 11 Điều 13.

- *Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 13; khoản 3, khoản 4 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP*: Tại khoản 1, 2 Điều 50 và khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Tuy nhiên tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP chưa có quy định về thời hạn cơ quan thuế thông báo, thời hạn người sử dụng đất nộp khoản bổ sung này vào ngân sách nhà nước. Để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13, khoản 3 và khoản 4 Điều 18 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành thông báo, thực hiện thu khoản tiền người sử dụng đất phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa

tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với thời điểm thông báo và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3.2. Những nội dung lược bỏ

- Bỏ cụm từ “thuê mặt nước” tại điểm h khoản 2 Điều 5; điểm e khoản 3, điểm m khoản 4 Điều 8; khoản 5 Điều 10; điểm d khoản 7 Điều 11; điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 13; khoản 3 Điều 18; mục 11.3 – Tiền thuê đất, thuê mặt nước tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Hiện nay, theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì không có cụm từ “thuê mặt nước”.

- Bỏ cụm từ “Giấy chứng minh nhân dân” tại khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước năm 2023, từ ngày 01/01/2025, giấy chứng minh nhân dân sẽ không còn hiệu lực pháp lý.

- Bỏ cụm từ “Căn cứ Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; tại mẫu số 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP vì theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hết hiệu lực.

3.3. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, trong đó có ban hành kèm theo 2 phụ lục, gồm: Phụ lục I-Danh mục hồ sơ khai thuế; Phụ lục II-Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế; Phụ lục III – Danh mục mẫu biểu. Trên cơ sở các Danh mục hồ sơ khai thuế, thông báo tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết các mẫu biểu. Theo đó, để thực hiện việc cắt giảm, bãi bỏ TTHC đối với các hồ sơ khai thuế tại Thông tư số 80/2021/NĐ-CP, cần thiết phải điều chỉnh tên mẫu tờ khai thuế, đồng thời rà soát bãi bỏ một số mẫu thông báo của cơ quan thuế tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Như vậy, theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC, Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định 143 thủ tục hành chính. Hiện nay, theo dự kiến ước tính, tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế sẽ cắt, giảm và đơn giản hóa được 44/143 TTHC (chiếm 30,8%), trong đó sửa đổi, bổ sung 19/143 TTHC (chiếm 13,3%), bãi bỏ 25/143 TTHC (chiếm 17,5%). Theo đó, ước tính cắt, giảm được 756.001.948.945 đồng (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

Bộ Tài chính xin tóm tắt các nội dung về cắt giảm TTHC như sau:

a) Gộp tờ khai số 01/TTĐB -Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt và tờ khai số 02/TTĐB - Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (áp dụng đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học) tại mục 3.1, mục 3.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TTĐB tiêu đề là: Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Bỏ thành phần hồ sơ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo (gồm các mẫu biểu số 03-1A/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ, trừ công ty an ninh, quốc phòng), 03-1B/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng), 03-1C/TNDN - Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (áp dụng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)) tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí tại mục 7.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

c) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc)” tại hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP như sau: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về đăng ký thuế”.

d) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế tại mục 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP như sau: “Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.”

đ) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân” tại hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại mục 9.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

e) Gộp tờ khai số 01/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) và tờ khai số 04/TK-SDDPNN-Tờ khai thuế sử dụng đất phi

nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) tại mục 11.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai, kí hiệu là 01/TK-SDDPNN tiêu đề mới là: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).

f) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)” tại hồ sơ khai lệ phí trước bạ đối với tài sản khác, trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam tại mục 12.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

g) Bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế” tại hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam tại mục 13.2, 13.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

h) Sửa đổi tên thành phần hồ sơ “Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm” tại mục 13.6 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành tiêu đề mới là: “Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài”.

i) Bỏ mẫu biểu số 01/BCTL-DK - Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại hồ sơ khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí; tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; phụ thu và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại của Lô 09.1; tạm tính sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế tại mục 14.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

k) Gộp tờ khai số 01/TAIN-DK - Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí trừ Lô 09.1, tờ khai số 01/TNDN-DK - Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trừ Lô 09.1 và tờ khai 01/TK-VSP - Tờ khai thuế khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt tạm tính của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/TK-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính đối với dầu khí.

l) Gộp tờ khai số 01/LNCN-PSC - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ Lô 09.1) và tờ khai số 01/LNCN-VSP - Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại mục 14.2, mục 14.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 01/LNCN-DK,

tiêu đề mới là: Tờ khai thuế tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

m) Gộp tờ khai số 02/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) và tờ khai số 03/PTHU-DK - Tờ khai quyết toán phụ thu tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/PTHU-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán phụ thu.

n) Gộp các hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và hồ sơ khai quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Lô 09.1 tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một hồ sơ với tiêu đề mới là: Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp/ Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

o) Gộp tờ khai số 02/LNCN-PSC - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (trừ lô 09.1) và tờ khai số 02/LNCN-VSP - Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 09.1 tại hồ sơ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại mục 14.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một tờ khai mới, kí hiệu là 02/LNCN-DK, tiêu đề mới là: Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà.

p) Bỏ hồ sơ khai thuế theo quý đối với thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

q) Bỏ mẫu biểu số 02/XĐ-PNTT - Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý tại hồ sơ khác tại mục 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

r) Bỏ 4 mẫu thông báo tại mục 4 Phụ lục II Danh mục thông báo của cơ quan thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm), mẫu số 02/TB-TMĐN (Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê), mẫu số 01/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất), mẫu số 02/TB-TSDĐ (Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất)).

s) Bỏ 4 mẫu biểu tại mục 2 Phụ lục III Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, bao gồm: mẫu số 01/GHKS (Văn bản đề nghị gia hạn), mẫu số 02/GHKS (Quyết định về việc gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số

03/GHKS (Thông báo về việc bổ sung hoặc giải trình hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất), mẫu số 04/GHKS (Thông báo về việc không chấp thuận hồ sơ gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất).

t) Gộp các mẫu biểu số 02/APA-CT – Đề nghị áp dụng APA chính thức, mẫu biểu số 03/APA-MAP – Đề nghị tiến hành thủ tục thỏa thuận song phương và mẫu biểu số 04/APA-BC – Báo cáo APA thường niên tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thành một mẫu biểu mới, kí hiệu là 01/APA-ĐN, tiêu đề mới là: Đề nghị áp dụng APA.

u) Bỏ mẫu biểu số 01/APA-TV – Đề nghị tham vấn APA tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Ngoài ra, để đảm bảo thống nhất về mặt chính sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 2, điểm s khoản 4 Điều 8; Điều 9; Điều 20; khoản 3, khoản 7 Điều 41 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo).

3.4. Những nội dung phân cấp, phân quyền: Dự thảo Nghị định không có nội dung phân cấp, phân quyền.

3.5. Những vấn đề còn ý kiến khác nhau cần xin ý kiến (nếu có) ...

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI XIN Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP (nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Nghị định được Chính phủ ban hành, nguồn lực thực hiện thi hành Nghị định là từ nguồn lực hiện nay của cơ quan thuế, không tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế, không tăng thêm nguồn nhân lực, tài chính.

2. Về thời gian trình ban hành dự thảo Nghị định:

Dự kiến Nghị định được trình Chính phủ vào tháng 7/2025.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN (nếu có)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung quy định về khai thuế TNCN đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán...; sửa đổi, bổ sung quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; cắt giảm TTHC).

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Hồ sơ kèm theo: Dự thảo Nghị định; và các báo cáo, bảng tổng hợp, phụ lục kèm theo.).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CT (CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn